



CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG HOÀ CÂM - INTIMEX
MÃ CHỨNG KHOÁN : HCC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2019

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		91 686 473 646	126 874 463 273
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	574 114 387	2 342 776 890
1. Tiền	111		574 114 387	2 342 776 890
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		85 077 363 125	119 102 574 207
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	103 149 371 022	131 627 147 891
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		371 982 660	210 395 861
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	1 856 308 148	1 815 150 136
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(20,504,095,577)	(14,753,916,553)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	8	203 796 872	203 796 872
IV. Hàng tồn kho	140	9	5 897 566 795	4 935 367 431
1. Hàng tồn kho	141		5 897 566 795	4 935 367 431
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		137 429 339	493 744 745
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10a	95 324 509	124 537 174
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			369 207 571
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	42 104 830	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		84 618 210 032	87 212 611 736
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		71 581 995 835	71 265 854 671
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	71 405 866 803	71 265 854 671
- Nguyên giá	222		158 132 202 698	146 207 845 898
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(86,726,335,895)	(74,941,991,227)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			

3. Tài sản cố định vô hình	227	12	176 129 032	
- Nguyên giá	228		245 727 273	65 727 273
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(69,598,241)	(65,727,273)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		350 000 000	2 900 000 000
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	350 000 000	2 900 000 000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		5 319 660 000	5 319 660 000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết	252	14	5 319 660 000	5 319 660 000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		7 366 554 197	7 727 097 065
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10b	7 287 646 371	7 635 393 376
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	15	78 907 826	91 703 689
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
VI. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		176 304 683 678	214 087 075 009
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		91 524 217 156	122 334 706 414
I. Nợ ngắn hạn	310		84 569 467 156	110 147 956 414
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	50 032 283 502	47 937 687 253
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		251 311 209	217 161 000
3. Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước	313	17	565 334 725	731 395 255
4. Phải trả người lao động	314		4 772 494 842	3 701 438 426
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	44 410 046	84 728 899
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	675 139 727	501 434 639
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20.a	28 413 018 715	57 079 136 552
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(184,525,610)	(105,025,610)
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		6 954 750 000	12 186 750 000
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20.b	6 954 750 000	12 186 750 000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			

13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		84 780 466 522	91 752 368 595
I. Vốn chủ sở hữu	410		84 780 466 522	91 752 368 595
1. Vốn góp của chủ đầu tư	411	21	65 185 860 000	65 185 860 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		65 185 860 000	65 185 860 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415	21	(390,000)	(390,000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	21	6 473 481 001	6 473 481 001
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	21	13 121 515 521	20 093 417 594
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		391 485 994	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		12 730 029 527	20 093 417 594
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
C. Lợi ích cổ đông thiểu số	439			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		176 304 683 678	214 087 075 009



Tổng Giám đốc

Ngô Văn Long

Quảng Nam, ngày 20 tháng 01 năm 2020

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Ngọc Anh

Nguyễn Thị Ngọc Anh



CÔNG TY CP BÊ TÔNG HÒA CẨM - INTIMEX

Địa chỉ: Lô B6-5 -Khu Công nghiệp Thuận Yên - Tam Kỳ - Quảng Nam

Địa chỉ giao dịch: 53 Trường Sơn - Hòa Thọ Tây - Cẩm Lệ - Đà Nẵng

Tel: 0236.3675155 - 2469206 Fax: 0236.3672516

BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Quý 4 năm tài chính 2019**

Mẫu số: B02a-DN

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ

Chỉ tiêu	Mã ct	Thuyết minh	Quý 4/2019	Quý 4/2018	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2019	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	74 045 903 707	72 589 101 733	337 248 834 661	335 669 825 158
2. Các khoản giảm trừ	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV (10 = 01 - 02)	10		74 045 903 707	72 589 101 733	337 248 834 661	335 669 825 158
4. Giá vốn hàng bán	11	23	70 125 412 985	67 794 952 093	307 607 096 273	298 332 540 913
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		3 920 490 722	4 794 149 640	29 641 738 388	37 337 284 245
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	2 074 787 164	1 483 504 371	2 150 488 526	2 368 593 386
7. Chi phí tài chính	22	25	1 136 084 998	1 510 613 719	4 577 814 670	3 990 345 065
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		1 136 084 998	1 510 613 719	4 577 814 670	3 990 345 065
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2 756 673 938	3 312 460 914	11 854 171 032	12 145 949 703
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		2 102 518 950	1 454 579 378	15 360 241 212	23 569 582 863
11. Thu nhập khác	31	26		5 000	263 636 364	1 536 368 636
12. Chi phí khác	32	27	109 385 000	135 755 165	484 796 285	485 007 362
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		- 109 385 000	- 135 750 165	- 221 159 921	1 051 361 274
14. Phần lãi, lỗ trong công ty liên kết, liên doanh						
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	28	1 993 133 950	1 318 829 213	15 139 081 291	24 620 944 137
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	57 962 542	105 760 878	2 396 255 901	4 514 730 680
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		12 795 863	12 795 863	12 795 863	12 795 863
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	28	1 922 375 545	1 200 272 472	12 730 029 527	20 093 417 594
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61					
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		1 922 375 545	1 200 272 472	12 730 029 527	20 093 417 594
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	29	295	171	1 953	3 082

**Tổng Giám đốc**Ngô Văn Long
Quảng Nam, ngày 20 tháng 01 năm 2020**Kế toán trưởng**

Nguyễn Thị Ngọc Anh

CÔNG TY CP BÊ TÔNG HÒA CÀM - INTIMEX

Địa chỉ: Lô B6-5 -Khu Công nghiệp Thuận Yên - Tam Kỳ - Quảng Nam

Địa chỉ giao dịch: 53 Trường Sơn - Hòa Thọ Tây - Cẩm Lệ - Đà Nẵng

Tel: 0511.3675155 - 2469206 Fax: 0511.3672516

BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Quý 4 năm tài chính 2019**

Mẫu số: B03a-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - QUÝ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2019	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2018
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01		365,266,530,716	305,074,236,173
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02		(297,704,366,288)	(303,645,240,107)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(23,397,677,162)	(25,059,852,698)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(4,618,133,523)	(3,924,684,715)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(2,544,054,237)	(4,625,191,010)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		34,243,444,533	33,162,121,640
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(12,435,599,413)	(12,296,615,812)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		58,810,144,626	(11,315,226,529)
II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(10,220,651,382)	(28,978,603,830)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		233,756,364	1,536,363,636
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,558,137,326	887,715,386
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(8,428,757,692)	(26,554,524,808)
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ SH	31			
2. Tiền chi trả VG cho các CSH, mua lại CP của DN đã PH	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		263,328,312,797	292,742,442,470
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(297,226,430,634)	(235,296,055,918)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(18,251,931,600)	(19,558,437,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-52 150 049 437	37 887 949 552
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(1,768,662,503)	18,198,215
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2 342 776 890	2 324 578 675
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		574 114 387	2 342 776 890



Tổng Giám đốc

Ngô Văn Long

Quảng Nam, ngày 20 tháng 01 năm 2020

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Ngọc Anh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Bê tông Hòa Cẩm - Intimex (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 4700/QĐ-UB ngày 05/12/2001 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Nam. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 3303070008 ngày 24/12/2001 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam (từ khi thành lập đến nay Công ty đã 16 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần gần nhất vào ngày 03/05/2018 với mã số doanh nghiệp là 4000362102), Điều lệ Công ty, Luật Doanh nghiệp và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là HCC. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 24/12/2007.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất bê tông, xây dựng công trình.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao. Chi tiết: sản xuất bê tông thương phẩm;
- Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá. Chi tiết: chế biến đá xây dựng;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, thủy điện, xây lắp đường dây và lưới điện đến 35KV;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: kinh doanh nhà đất;
- Bán buôn đồ uống. Chi tiết: bán buôn rượu, bia, nước giải khát;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: bán buôn máy móc, thiết bị vận tải, thiết bị, phụ tùng máy bơm bê tông, thiết bị điện công nghiệp, gia dụng, công nghệ thông tin, thiết bị văn phòng;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan.

1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty liên kết: Công ty Cổ phần Chu Lai, tỷ lệ góp vốn 49,09%;

Công ty có 4 đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán báo sổ gồm:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Chi nhánh tại Đà Nẵng

- Địa chỉ: 53 Trường Sơn, Phường Hoà Thọ Tây, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng
- Điện thoại: (84) 0236.3670000 – 3675155
- Fax: (84) 0236.3672516

Nhà máy sản xuất Bê tông tại Khu Kinh tế mở Chu Lai

- Địa chỉ: Xã Tam Nghĩa, Huyện Núi Thành, Tỉnh Quảng Nam
- Điện thoại: (84) 0235.3853522

Chi nhánh Công ty CP Bê tông Hoà Cẩm - Intimex – Xi nghiệp Xây dựng Đại Giang

- Địa chỉ: Đường Phan Bội Châu, Thành phố Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam
- Điện thoại: (84) 0235.3852811

Nhà máy Bê tông Tam Kỳ

- Địa chỉ: Lô B6-5, Khu công nghiệp Thuận Yên, Phường Hòa Thuận, Thành phố Tam Kỳ; Tỉnh Quảng Nam
- Điện thoại: (84) 0235.2200999

Nhà máy Bê tông Bình Dương

- Địa chỉ: Thôn 1, Xã Bình Dương, Huyện Thăng Bình, Tỉnh Quảng Nam
- Điện thoại: (84) 01268 402 767

Nhà máy Bê tông Dung Quất – Quảng Ngãi

- Địa chỉ: số 96 Nguyễn Nghiêm, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi
- Điện thoại: (84) 0255.3822730

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.
Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

0030
ÔNG
CỔ P
ÔNG H
NTI
M KỲ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách và hoạt động của công ty liên kết nhưng không phải kiểm soát hoặc đồng kiểm soát các chính sách này. Mọi quan hệ là công ty liên kết thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Dự phòng

Dự phòng đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết được lập nếu các khoản đầu tư này bị suy giảm giá trị hoặc bị lỗ dẫn đến khả năng mất vốn của Công ty.

Đối với công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.3 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác.

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối niên độ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

2102
TY
HÂN
C
ME
T.QUIN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Tài sản cố định hữu hình**Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 20
Máy móc, thiết bị	5 - 10
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 5

4.6 Tài sản cố định vô hình**Nguyên giá**

Tài sản cố định vô hình là phần mềm kế toán được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Khấu hao của tài sản cố định vô hình này được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm kế toán	5

4.7 Thuế TNDN hoãn lại, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời ngoại trừ các khoản chênh lệch tạm thời phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Thuế TNDN hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Giá trị ghi sổ của tài sản thuế TNDN hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán sao cho đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa ghi nhận này.

Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ nếu khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế và chênh lệch tạm thời được khấu trừ liên quan đến cùng một đối tượng nộp thuế và được quyết toán với cùng một cơ quan thuế.

4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty :

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời không quá 3 năm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác.

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.10 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ là khoản tiền phải trả để mua lại cổ phiếu do Công ty đã phát hành và các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua lại này.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức cho cổ đông vốn không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.12 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.13 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.14 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay và dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

4.15 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.16 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

4.17 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.18 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế Giá trị gia tăng:
 - ✓ Hoạt động bán bê tông thương phẩm và xây lắp: Áp dụng mức thuế suất 10%.
 - ✓ Các hoạt động kinh doanh khác: Áp dụng mức thuế suất theo quy định hiện hành.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp:
 - ✓ Đối với thu nhập từ Dự án Nhà máy sản xuất bê tông thương phẩm (Nhà máy Bê tông Tam Kỳ): Được miễn thuế trong 2 năm đầu tiên, giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo kể từ khi phát sinh thu nhập chịu thuế. Năm 2018 là năm đầu tiên phát sinh thu nhập chịu thuế.
(Ưu đãi trên được xác định theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 5835304205 ngày 18/01/2017 do Ban quản lý các Khu công nghiệp Quảng Nam cấp).
 - ✓ Đối với thu nhập từ Dự án Nhà máy sản xuất bê tông thương phẩm (Nhà máy Bê tông Dung Quất): Được miễn thuế trong 4 năm đầu tiên, giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo kể từ khi phát sinh thu nhập chịu thuế; Thuế suất thuế TNDN ưu đãi 10% trong thời hạn

038
ÔNG
Ổ PH
ÔNG H
NTI
KỶ-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

15 năm được tính liên tục từ năm đầu tiên dự án phát sinh doanh thu. Năm 2019 là năm đầu tiên phát sinh doanh thu và thu nhập chịu thuế.

(Ưu đãi trên được xác định theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 7238180205 ngày 23/11/2017 do Ban quản lý các Khu kinh tế Dung Quất và các KCN Quảng Ngãi cấp).

- ✓ Đối với thu nhập từ hoạt động khác: áp dụng thuế suất 20%
- Các loại thuế khác nộp theo quy định hiện hành.

4.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5 Tiền

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	75.757.237	75.857.696
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	498.357.150	2.266.919.194
Cộng	574.114.387	2.342.776.890

6 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2019	01/01/2019
Phải thu của khách hàng	103.149.371.022	131.627.147.891
- Công ty CP Xây Dựng & Kinh Doanh địa ốc Hòa Bình-	15.165.000	1.259.810.000
- Công ty CP Tư vấn và Xây dựng Phú Xuân	-	10.236.974.000
- Cty TNHH CT KT Thứ Năm - Tập Đoàn CT KT Quảng Tây (Đà Nẵng)	5.206.325.000	6.206.325.000
- Công ty CP Xây Dựng Số 1	2.738.353.000	7.515.545.000
- Các đối tượng khác	95.189.528.022	106.408.493.891
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
- Công ty Cổ phần Chu Lai	-	-
Cộng	103.149.371.022	131.627.147.891

7 Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Tạm ứng	67.596.202		95.357.075	
- Cổ tức Công ty CP Chu Lai	1.480.878.000		1.480.878.000	
- Phải thu BHXH, Y tế, Thất nghiệp			-	
- Tiền ký quỹ bảo đảm đầu tư dự án Nhà máy bê tông Bình Dương	154.500.000		154.500.000	
- Phải thu khác	153.333.946		84.415.061	
Cộng	1.856.308.148		1.815.150.136	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

8 Tài sản thiếu chờ xử lý

	31/12/2019		01/01/2019	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Chênh lệch đối chiếu công nợ		203.796.872		203.796.872
Cộng		203.796.872		203.796.872

9 Hàng tồn kho

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	5.188.263.998		4.219.847.457	
Công cụ, dụng cụ	107.994.043		114.211.220	
Chi phí SXKD dở dang	601.308.754		601.308.754	
Cộng	5.897.566.795		4.935.367.431	

10 Chi phí trả trước a. Ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Phí quản lý đường bộ	95.324.509	124.537.174
Cộng	95.324.509	124.537.174

b. Dài hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	47.625.501	24.738.641
Chi phí đền bù, san lấp mặt bằng, sửa chữa nền đường	95.280.997	161.153.303
Chi phí thuê đất Nhà máy Tam Kỳ	4.069.884.576	4.156.477.860
Phí quản lý đường bộ	30.653.243	128.970.078
Chi phí thuê đất Nhà máy Dung Quất - Quảng Ngãi	2.973.469.385	3.036.734.693
Chi phí đền bù hoa màu tại Nhà máy Bình Dương	70.732.669	127.318.801
Các khoản khác		-
Cộng	7.287.646.371	7.635.393.376

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG HÒA CẨM
 QUẢNG NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

11 Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, Vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	20.108.613.965	22.657.687.109	103.015.192.363	426.352.461	146.207.845.898
Tăng trong kỳ	5.958.653.228	5.532.416.922	1.000.000.000		12.491.070.150
Giảm trong kỳ			566.713.350		566.713.350
Số cuối kỳ	26.067.267.193	28.190.104.031	103.448.479.013	426.352.461	158.132.202.698
Khấu hao					
Số đầu năm	9.307.073.434	15.741.598.271	49.572.034.265	321.285.257	74.941.991.227
Tăng trong kỳ	1.234.605.643	1.925.812.620	9.117.264.898	73.374.857	12.351.058.018
Giảm trong kỳ			566.713.350		566.713.350
Số cuối kỳ	10.541.679.077	17.667.410.891	58.122.585.813	394.660.114	86.726.335.895
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	10.801.540.723	6.916.088.838	53.436.383.992	105.067.204	71.265.854.671
Số cuối kỳ 31/12	15.525.588.116	10.522.693.140	45.325.893.200	31.692.347	71.405.866.803

12 Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm		65.727.273	65.727.273
Tăng trong kỳ	-	180.000.000	180.000.000
Giảm trong kỳ	-		
Số cuối kỳ	-	245.727.273	245.727.273
Khấu hao			
Số đầu năm		65.727.273	65.727.273
Khấu hao trong kỳ		3.870.968	3.870.968
Giảm trong kỳ			
Số cuối kỳ	-	69.598.241	69.598.241
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	-	-	-
Số cuối kỳ 31/12/2019	-	176.129.032	176.129.032

13 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2019	01/01/2019
- Trạm trộn bê tông Quảng Ngãi	-	2.900.000.000
- Phần mềm sản xuất	350.000.000	-
Cộng	350.000.000	2.900.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG HÒA CÀM – INTIMEX

Lô B6-5, Khu Công nghiệp Thuận Yên, phường Hòa Thuận, tp Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ tài chính quý 4/2019**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)***14. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**

	31/12/2019			01/01/2019		
	Tình hình hoạt động	Tỷ lệ vốn	Số lượng Cổ phiếu	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư góp vốn vào Công ty Liên doanh, liên kết						
- Công ty Cổ Phần Chu Lai	Đang hoạt động	49.09%	493.626	5.319.660.000		5.319.660.000
Cộng			5.319.660.000			5.319.660.000

Do cổ phiếu của Công ty Cổ phần Chu Lai chưa được niêm yết tại các sàn giao dịch và Công ty cũng không có được nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy về thị giá của các cổ phiếu này tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Do đó, Công ty không xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư. Tại thời điểm làm báo cáo đến 31/12/2019 thì Công ty CP Chu Lai có lãi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)***15. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

	31/12/2019	01/01/2019
- Thuế suất sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế hoãn lại		-
+ Năm 2015	22%	22%
+ Từ năm 2016-2019	20%	20%
- Tài sản thuế hoãn lại liên quan đến khoản phân bổ chi phí	78.907.826	91.703.689
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	78.907.826	91.703.689

16. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Phải trả người bán	46.647.972.162	41.034.727.253
- Công ty TNHH Duy Thịnh	11,803,244,000	6.535.840.900
- Công ty TNHH Khởi Phát Lộc	12.512.274.000	8.094.344.500
- Công ty TNHH Thịnh Phú Cường	4.346.969.800	5.923.897.050
- Các đối tượng khác	17.985.484.362	20.480.644.803
Phải trả của người bán là các bên liên quan	3.360.811.340	6.902.000.000
- Công ty Cổ phần Chu Lai (là công ty liên kết)	3.360.811.340	6.902.960.000
Cộng	50.008.783.502	47.937.687.253

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước

	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT	187.745.281	5.654.171.378	5.331.470.407	510.446.252
Thuế thu nhập doanh nghiệp	105.693.506	2.480.465.561	2.544.054.237	(42.104.830)
Thuế thu nhập cá nhân	437.477.508	798.530.373	1.178.438.968	57.568.913
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	416.950.247	416.950.247	-
Thuế tài nguyên	478.960	12.939.600	12.599.000	819.560
Các loại thuế khác	-	5.000.000	5.000.000	-
Cộng	731.395.255	9.368.057.159	9.488.512.859	526.729.895

Các báo cáo của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này sẽ thay đổi theo Quyết định của Cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

18. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Lãi vay phải trả	44.410.046	84.728.899
Cộng	44.410.046	84.728.899

19. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2019	01/01/2019
Kinh phí công đoàn	135.295.520	52.331.840
Thủ lao HĐQT, BKS phải trả	442.000.000	442.000.000
Bảo hiểm XH, BHYT		-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	97.844.207	7.102.799
Cộng	675.139.727	501.434.639

20. Vay và nợ thuê tài chính**a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay ngắn hạn	48.517.136.552	263.328.312.797	288.664.430.634	23.181.018.715
- BIDV -CN Đà Nẵng	18.567.399.217	111.259.697.336	129.827.096.553	
- VCB -CN Đà Nẵng	23.603.786.664	148.010.395.461	148.433.163.410	23.181.018.715
- VietinBank -CN Ngũ	6.345.950.671	4.058.220.000	10.404.170.671	
Vay dài hạn đến hạn trả	8.562.000.000	5.232.000.000	8.562.000.000	5.232.000.000
- BIDV -CN Đà Nẵng	1.400.000.000		1.400.000.000	
- VCB -CN Đà Nẵng	9.979.000.000	4.332.000.000	9.979.000.000	4.332.000.000
- Tien Phong Bank -CN ĐN	900.000.000	900.000.000	900.000.000	900.000.000
Cộng	57.079.136.552	268.560.312.797	297.226.430.634	28.413.018.715

b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
- VCB -CN Đà Nẵng*	10.836.750.000		4.332.000.000	6.504.750.000
- TP Bank -CN ĐN**	1.350.000.000		900.000.000	450.000.000
Cộng	12.186.750.000		5.232.000.000	6.954.750.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

(*) Vay dài hạn Ngân hàng Ngoại Thương – CN Đà Nẵng gồm:

- Hợp đồng vay số 101/2016/VCB-KHDN ngày 26/07/2016, số tiền vay: 2.970.000.000 đồng, mục đích vay mua 04 xe trộn bê tông HINO. Thời hạn vay 36 tháng, lãi suất áp dụng tại thời điểm vay là 7,5% cố định trong thời hạn 1 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên, tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.
- Hợp đồng vay số 24/2017/VCB-KHDN ngày 04/04/2017, số tiền vay: 1.600.000.000 đồng, mục đích vay mua 01 máy Bơm bê tông tự hành Zoomlion Model ZLJ5130THBE. Thời hạn vay 24 tháng, lãi suất áp dụng tại thời điểm vay là 7,9% cố định trong thời hạn 1 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên, tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.
- Hợp đồng vay số 74/2017/VCB-KHDN ngày 27/07/2017, số tiền vay: 1.600.000.000 đồng, mục đích vay mua 01 xe ô tô 7 chỗ Toyota Land Prado TX-L phục vụ hoạt động kinh doanh. Thời hạn vay 24 tháng, lãi suất áp dụng tại thời điểm vay là 7,8% cố định trong thời hạn 1 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên, tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.
- Hợp đồng vay số 16/2018/VCB-KHDN ngày 09/02/2018, số tiền vay: 3.000.000.000 đồng, mục đích vay mua 04 xe trộn bê tông CNHTC. Thời hạn vay 36 tháng, lãi suất áp dụng tại thời điểm vay là 7,5% cố định trong thời hạn 1 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên, tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.
- Hợp đồng vay số 38/2018/VCB-KHDN ngày 03/05/2018, số tiền vay: 3.000.000.000 đồng, mục đích vay mua 04 xe trộn bê tông CNHTC. Thời hạn vay 36 tháng, lãi suất áp dụng tại thời điểm vay là 9,4% cố định trong thời hạn 3 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên, tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.

(**) Vay dài hạn Ngân hàng Tiên Phong – CN Đà Nẵng gồm:

- Hợp đồng vay số 130/2017/HDTD/BDN/01 ngày 24/05/2017, số tiền vay 3.600.000.000 đồng, mục đích vay mua 01 xe bơm cần XCMG hiệu Isuzu. Thời hạn vay 48 tháng, lãi suất áp dụng tại thời điểm vay là 8,6% cố định trong thời hạn cố định 2 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên, tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.

21. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn chủ sở hữu VND	Cổ phiếu mua lại VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LN sau thuế chưa phân phối VND
Số dư tại 01/01/2018	65.185.860.000	(390.000)	6.473.481.001	21.007.807.629
Tăng trong kỳ				20.093.417.594
Giảm trong kỳ				21.007.807.629
Số dư tại 31/12/2018	65.185.860.000	(390.000)	6.473.481.001	20.093.417.594
Số dư tại 01/01/2019	65.185.860.000	(390.000)	6.473.481.001	20.093.417.594
Tăng trong kỳ				12.730.029.527
Giảm trong kỳ				19.701.931.600
Số dư tại 31/12/2019	65.185.860.000	(390.000)	6.473.481.001	13.121.515.521

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Công ty CP Tập Đoàn Intimex	33.559.790.000	33.559.790.000
Vốn góp của các cổ đông khác	31.625.680.000	31.625.680.000
Mệnh giá cổ phiếu quỹ	390.000	390.000
	65.185.860.000	65.185.860.000

c. Cổ phiếu

	31/12/2019 Cổ phiếu	01/01/2019 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	6.518.586	6.518.586
- Cổ phiếu thường	6.518.586	6.518.586
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu mua lại	39	39
- Cổ phiếu thường	39	39
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.518.547	6.518.586
- Cổ phiếu thường	6.518.547	6.518.586
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	31/12/2019	31/12/2018
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	20.093.417.594	21.007.807.629
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp kỳ này	12.730.029.527	20.093.417.594
Các khoản giảm lợi nhuận sau thuế	19.701.931.600	21.007.807.629
<i>Phân phối lợi nhuận năm trước</i>	<i>19.701.931.600</i>	<i>21.007.807.629</i>
- Trích Quỹ đầu tư phát triển		
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ khen thưởng BĐH	1.450.000.000	1.452.166.629
- Chi trả cổ tức	18.251.931.600	19.555.641.000
<i>Phân phối lợi nhuận năm nay</i>		
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	13.121.515.521	20.093.417.594

102
 TY
 IN
 A CẢM
 EX
 QUẢNG NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

22. Doanh thu

	Quý 4 Năm 2019	Quý 4 Năm 2018
Tổng doanh thu		72.589.101.733
+ Doanh thu Bê tông tại Nhà máy Bê tông Chu Lai	2.455.862.728	5.720.248.151
+ Doanh thu Bê tông tại Chi nhánh Đà Nẵng	14.467.898.180	20.790.453.138
+ Doanh thu Bê tông và khác tại Công ty	29.623.233.710	24.473.753.621
+ Doanh thu Bê tông tại Nhà máy Tam Kỳ	7.063.715.447	9.352.167.033
+ Doanh thu Bê tông tại Nhà máy Thăng Bình	14.284.770.471	12.252.479.790
+ Doanh thu Bê tông tại Nhà máy Quảng Ngãi	6.150.423.171	-
Các khoản giảm trừ doanh thu		-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	74.045.903.707	72.589.101.733

23. Giá vốn hàng bán

	Quý 4 Năm 2019	Quý 4 Năm 2018
+ Giá vốn Bê tông tại Nhà máy Bê tông Chu Lai	3.023.842.265	6.197.791.828
+ Giá vốn Bê tông tại Chi nhánh Đà Nẵng	13.217.350.391	18.789.729.847
+ Giá vốn Bê tông và khác tại Công ty	27.493.488.174	22.213.003.742
+ Giá vốn Bê tông tại Nhà máy Tam Kỳ	7.142.552.911	9.130.733.618
+ Giá vốn Bê tông tại Nhà máy Thăng Bình	13.382.070.932	11.338.454.530
+ Giá vốn Bê tông tại Nhà máy Quảng Ngãi	5.866.108.312	125.238.528
Cộng	70.125412.985	67.794.952.093

24. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 4 Năm 2019	Quý 4 Năm 2018
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.557.964	2.626.371
- Cổ tức lợi nhuận được chia	2.073.229.200	1.480.878.000
Cộng	2.074.787.164	1.483.504.371

25. Chi phí hoạt động tài chính

	Quý 4 Năm 2019	Quý 4 Năm 2018
Chi phí lãi vay	1.136.084.998	1.510.613.719
Cộng	1.136.084.998	1.510.613.719

26. Thu nhập khác

	Quý 4 Năm 2019	Quý 4 Năm 2018
Thu nhập từ thanh lý	-	-
Thu khác	-	5.000
Cộng	-	636.363.636

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

27. Chi phí khác

	Quý 4 Năm 2019	Quý 4 Năm 2018
Thù lao HĐQT, BKS không tham gia điều hành trực tiếp	98.000.000	98.000.000
Chi phí khác	11.385.000	37.755.165
Cộng	109.385.000	135.755.165

28. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong kỳ

	Quý 4 Năm 2019	Quý 4 Năm 2018
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.993.133.950	1.318.829.213
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm LN chịu thuế TNDN	(1.989.556.228)	(1.387.596.263)
- Các khoản điều chỉnh tăng LN chịu thuế TNDN		157.261.054
+ Phạt nộp hành chính (phạt giao thông)	11.385.000	37.755.165
+ Thù lao HĐQT, BKS	98.000.000	98.000.000
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ	38.267.289	21.505.889
- Các khoản điều chỉnh giảm LN chịu thuế TNDN	2.137.208.517	1.544.857.317
+ Điều chỉnh chi phí tiền thuế đất	63.979.317	63.979.317
+ Tiền cổ tức góp vốn tại Cty CP Chu Lai	2.073.229.200	1.480.878.000
Tổng thu nhập chịu thuế	(3.577.722)	(68.767.050)
- Nhà Máy Bê tông Tam Kỳ	(451.879.419)	(453.048.651)
- Nhà máy Bê tông Quảng Ngãi	(33.532.330)	-
- Hoạt động sản xuất Bê tông, xây lắp và hoạt động khác	481.834.027	384.281.601
Thuế thu nhập doanh nghiệp	57.962.542	105.760.878
- Nhà Máy Bê tông Tam Kỳ (20%)	(39.835.352)	36.130.697
- Nhà máy Bê tông Quảng Ngãi (10%)	(3.353.233)	-
- Hoạt động s. xuất Bê tông, xây lắp và hoạt động khác (20%)	101.151.127	69.630.181
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm		
- Miễn thuế Nhà máy Bê tông Tam Kỳ		
- Miễn thuế Nhà máy Bê tông Quảng Ngãi		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	57.962.542	105.760.878
Trong đó:		
- Chi phí thuế TNDN kỳ này	57.962.542	105.760.878
- Điều chỉnh thuế TNDN hiện hành kỳ trước vào kỳ này		
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	12.795.863	12.795.863
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ chênh lệch tạm thời được khấu trừ	12.795.863	12.795.863
	1.922.375.545	1.200.272.472



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)***28. Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu**

	Quý 4 Năm 2019	Quý 4 Năm 2018
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.922.375.545	1.200.272.472
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm LN sau thuế		(86.615.185)
- Điều chỉnh tăng		
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi)		86.615.185
LN hoặc lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu Cổ phiếu phổ thông		1.113.657.287
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	6.518.547	6.518.547
Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên Cổ phiếu (*)	295	171

(*) Chỉ tiêu lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu Quý 4 năm 2019 được tính khi chưa trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi do Điều lệ và Đại hội đồng Cổ đông không quy định trích lập các quỹ này. Theo đó, chỉ tiêu này có thể thay đổi tùy thuộc vào quyết định sau này của Đại hội đồng Cổ đông

	Số báo cáo Quý 4/2018 VND	Điều chỉnh Quý 4/2018 VND	Sau điều chỉnh Quý 4/2018 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.200.272.472	1.200.272.472	1.200.272.472
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm LN sau thuế	-	(86.615.185)	(86.615.185)
- Điều chỉnh tăng			
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi)*	-	86.615.185	86.615.185
LN hoặc lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu Cổ phiếu phổ thông	1.200.272.472	1.113.657.287	1.113.657.287
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	6.518.547	6.518.547	6.518.547
Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên Cổ phiếu	184		171

(*) Quỹ khen thưởng phúc lợi điều chỉnh giảm (86.615.185 đồng) khi tính lại chỉ tiêu “Lãi cơ bản trên cổ phiếu” quý 4 năm 2018 được xác định căn cứ vào tỉ lệ giữa lợi nhuận sau thuế quý 4 năm 2018 so với lợi nhuận sau thuế cả năm 2018 và Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế năm 2018 (1.450.000.000 đồng) theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông 2019.

29. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

30. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 (Báo cáo này đã được kiểm toán bởi AAC), số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán Quý 4 năm 2018 do Công ty lập.

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng



Ngô Văn Long

Nguyễn Thị Ngọc Anh

Quảng Nam, ngày 20 tháng 01 năm 2020

